

# **CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán quý 4 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2020  
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO**

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 33





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>139.001.164.162</b>	<b>183.585.850.799</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.828.780.528</b>	<b>9.721.482.627</b>
1. Tiền	111	4.1	12.828.780.528	9.721.482.627
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.770.000</b>	<b>5.130.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(12.760.730)	(15.400.730)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>113.911.232.201</b>	<b>162.203.325.151</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	109.198.256.108	141.442.950.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.695.282.539	18.613.838.112
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.183.133.224	5.311.976.499
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(3.165.439.670)	(3.165.439.670)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>10.220.396.891</b>	<b>7.685.872.811</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.220.396.891	7.685.872.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.032.984.542</b>	<b>3.970.040.210</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.881.039.384	3.247.273.572
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	692.388.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	151.945.158	30.378.375
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.850.833.680</b>	<b>103.596.574.537</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>78.344.386.437</b>	<b>76.877.556.590</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	78.344.386.437	76.877.556.590
- Nguyên giá	222		200.864.392.858	189.403.914.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.520.006.421)	(112.526.357.525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.709.172.506</b>	<b>3.615.305.187</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	1.709.172.506	3.615.305.187
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.2</b>	<b>19.797.780.000</b>	<b>19.797.780.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.637.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	100.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.999.494.737</b>	<b>3.305.932.760</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	2.999.494.737	3.305.932.760
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>241.851.997.842</b>	<b>287.182.425.336</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO**Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>111.685.817.103</b>	<b>151.243.927.567</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>100.639.976.003</b>	<b>128.633.156.467</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	54.693.651.044	63.406.253.283
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	370.315.600	9.312.889.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	949.843.018	950.759.938
4. Phải trả người lao động	314		917.215.747	3.073.071.443
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		185.726.137	272.965.559
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	554.586.496	135.457.450
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	42.456.629.432	51.062.687.900
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		512.008.529	419.071.112
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.045.841.100</b>	<b>22.610.771.100</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	11.045.841.100	22.610.771.100
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>130.166.180.739</b>	<b>135.938.497.769</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.16</b>	<b>130.166.180.739</b>	<b>135.938.497.769</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.263.957.234	39.036.274.264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.600.659.666	17.348.022.976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.663.297.568	21.688.251.288
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>241.851.997.842</b>	<b>287.182.425.336</b>



Phê duyệt

Huỳnh Phước Huyền Vy  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập

Phạm Văn Phước  
Kế toán trưởng



**CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO**Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

**Mẫu số B 02 - DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán quý 4 từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4-2020	Quý 4-2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	52.961.779.945	114.635.763.384	246.024.818.256	394.509.617.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	29.372.728	7.552.728	197.782.728
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		52.961.779.945	114.606.390.656	246.017.265.528	394.311.834.476
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	49.547.201.801	101.647.582.470	224.630.703.445	351.367.271.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		3.414.578.144	12.958.808.186	21.386.562.083	42.944.563.322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	5.946.920	8.005.094	870.882.771	856.428.640
7. Chi phí tài chính	22	5.5	938.226.926	1.461.891.778	4.557.513.609	5.961.439.479
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		938.226.926	1.457.521.778	4.560.153.609	5.950.569.479
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.742.188.019	4.060.243.206	11.181.553.870	13.077.183.558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(259.889.881)	7.444.678.296	6.518.377.375	24.762.368.925
11. Thu nhập khác	31		659.094.571	308.131.074	659.244.471	362.676.528
12. Chi phí khác	32	5.7	53.344.165	156.556.785	1.307.553.881	526.140.795
13. Lợi nhuận khác	40		605.750.406	151.574.289	(648.309.410)	(163.464.267)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.9	345.860.525	7.596.252.585	5.870.067.965	24.598.904.658
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	206.770.397	191.180.291	206.770.397	2.504.531.006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		139.090.128	7.405.072.294	5.663.297.568	22.094.373.652



Phê duyệt

**Huỳnh Phước Huyền Vy**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
 Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập

**Phạm Văn Phước**  
**Kế toán trưởng**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO**Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.870.067.965	24.598.904.658
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.249.989.420	15.013.554.643
Các khoản dự phòng	03		(2.640.000)	406.973.905
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		234.334.354	(920.974.094)
Chi phí lãi vay	06		4.560.153.609	5.950.569.479
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>25.911.905.348</b>	<b>45.049.028.591</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.862.914.430	(21.559.276.281)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.534.524.080)	1.731.587.080
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.835.215.211)	23.404.729.877
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.672.672.211	(2.797.596.539)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(100.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.647.393.031)	(5.850.982.198)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(622.550.530)	(3.542.875.786)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.432.696.181)	(2.696.735.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>47.375.112.956</b>	<b>33.637.879.294</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(18.731.127.301)	(17.824.649.920)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.673.398.943	64.545.454
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		870.882.771	856.428.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>(15.186.845.587)</b>	<b>(16.903.675.826)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	110.966.839.852	186.998.476.630
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(131.137.828.320)	(194.316.948.130)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>(29.080.969.468)</b>	<b>(16.228.452.500)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>3.107.297.901</b>	<b>505.750.968</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.721.482.627	11.215.731.659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>12.828.780.528</b>	<b>11.721.482.627</b>



Phê duyệt

Huỳnh Phước Huyền Vy  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập

Phạm Văn Phước  
Kế toán trưởng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Dufago (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 08 năm 2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCNP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Ngày 21/4/2020, Công ty chính thức đổi tên từ Công ty Cổ phần Pacific Dinco thành Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Dufago

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	21,74%	19.367.560.000	21,74%
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78,26%	69.732.250.000	78,26%
<b>Cộng</b>		<b>89.099.810.000</b>	<b>100%</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 201 (31/12/2019: 233).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
<b>Công ty con:</b>				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	H42/3, K97 Nguyễn Lương Bằng, Thành Phố Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

Các đơn vị trực thuộc đến 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần VLXD Dufago tại Quảng Ngãi	Lô CN 08 - KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ****2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 4 năm 2020 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, số thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	3.682.010.397	1.171.643.819
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.146.770.131	8.549.838.808
<b>Cộng</b>	<b>12.828.780.528</b>	<b>9.721.482.627</b>

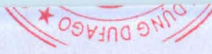
**4.2. Đầu tư tài chính**

Đầu tư tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu CTCP	20.530.730	7.770.000	12.760.730	20.530.730	5.130.000	15.400.730
Xây dựng Cotecccons						
<b>Cộng</b>	<b>20.530.730</b>	<b>7.770.000</b>	<b>12.760.730</b>	<b>20.530.730</b>	<b>5.130.000</b>	<b>15.400.730</b>

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO**Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Dài hạn:						
Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>

Đầu tư trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG1929T2/01\_3489. Số lượng trái phiếu: 10; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2029, lãi suất tham chiếu + 1x2%/năm. Ngày phát hành: 27/09/2019, ngày đáo hạn: 27/09/2029.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	11.247.780.000		-	11.247.780.000		-
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	8.390.000.000		-	8.390.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>19.637.780.000</b>		<b>-</b>	<b>19.637.780.000</b>		<b>-</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000		-	60.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>		<b>-</b>	<b>60.000.000</b>		<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu từ khách hàng:	79.119.714.443	70.710.919.139
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1	1.487.160.059	12.995.120.000
Công ty TNHH Tuấn Lê	7.003.967.500	6.184.554.250
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	9.284.390.850	-
Các đối tượng khác	61.344.196.034	51.531.244.889
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	30.078.541.665	70.732.031.071
<b>Cộng</b>	<b>109.198.256.108</b>	<b>141.442.950.210</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	4.000.000.000	4.000.000.000
Trả trước cho người bán:	695.282.539	14.613.838.112
ERCAL FINDIK OTOMOTIV SANAYI VE TIC.A.S	-	6.991.018.000
Putzmeister South East Asia CT Pte Ltd	-	6.812.969.800
Các đối tượng khác	695.282.539	809.850.312
<b>Cộng</b>	<b>4.695.282.539</b>	<b>18.613.838.112</b>

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.639.476.911	-	1.841.504.768	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	8.622.477	-
Ký cược, ký quỹ	1.252.945.574	-	3.234.878.162	-
Phải thu khác	290.710.739	-	226.971.092	-
<b>Cộng</b>	<b>3.183.133.224</b>	<b>-</b>	<b>5.311.976.499</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.019.665.670	854.226.000	4.019.665.670	854.226.000
<b>Cộng</b>	<b>4.019.665.670</b>	<b>854.226.000</b>	<b>4.019.665.670</b>	<b>854.226.000</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì Công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<b>Đối tượng</b>						
CTCP Đầu tư XDVTCK Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
CTCP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp cầu 18 - Cienco 1	241.140.000		Trên 3 năm	241.140.000		Trên 3 năm
Công ty TNHH Khánh Anh	130.700.000	65.350.000	Từ 1 - 2 năm	130.700.000	65.350.000	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH XD&TM Hưng Thịnh Tài	651.750.000	325.875.000	Từ 1 - 2 năm	651.750.000	325.875.000	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 470	364.935.000	109.480.500	Từ 2 - 3 năm	364.935.000	109.480.500	Từ 2 - 3 năm
Công ty CP Thép Dana Úc	707.041.000	353.520.500	Từ 1 - 2 năm	707.041.000	353.520.500	Từ 1 - 2 năm
Các khách hàng khác	858.843.000	-		858.843.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>4.019.665.670</b>	<b>854.226.000</b>		<b>4.019.665.670</b>	<b>854.226.000</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO**Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.183.373.074	-	7.648.848.994	-
Công cụ, dụng cụ	37.023.817	-	37.023.817	-
<b>Cộng</b>	<b>10.220.396.891</b>	<b>-</b>	<b>7.685.872.811</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

**4.8. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn:</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	795.540.134	2.427.448.990
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	624.785.304	579.224.171
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	179.970.317	200.062.778
Chi phí thuê đất	249.167.592	40.537.633
Chi phí khác	31.576.037	-
<b>Cộng</b>	<b>1.881.039.384</b>	<b>3.247.273.572</b>
<b>Dài hạn:</b>		
Chi phí sửa chữa	316.375.909	135.247.086
Chi phí thuê đất	2.576.833.509	2.674.747.917
Phí sử dụng đường bộ	106.285.319	495.937.757
<b>Cộng</b>	<b>2.999.494.737</b>	<b>3.305.932.760</b>

**4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trạm trộn Tĩnh Phong	1.709.172.506	1.507.857.253
Văn phòng trạm Hòa Cầm	-	450.415.227
Mua sắm TSCĐ	-	1.657.032.707
<b>Cộng</b>	<b>1.709.172.506</b>	<b>3.615.305.187</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	9.148.124.768	43.694.092.740	135.714.260.922	847.435.685	189.403.914.115
Mua trong kỳ	274.897.200	4.160.302.231	14.223.755.143	72.172.727	18.731.127.301
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.270.648.558	-	7.270.648.558
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>9.423.021.968</b>	<b>47.854.394.971</b>	<b>142.667.367.507</b>	<b>919.608.412</b>	<b>200.864.392.858</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	5.458.622.255	28.351.490.947	78.091.752.607	624.491.716	112.526.357.525
Khấu hao trong kỳ	880.985.648	3.676.564.401	10.584.092.027	108.347.344	15.249.989.420
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.256.340.524	-	5.256.340.524
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>6.339.607.903</b>	<b>32.028.055.348</b>	<b>83.419.504.110</b>	<b>732.839.060</b>	<b>122.520.006.421</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	3.689.502.513	15.342.601.793	57.622.508.315	222.943.969	76.877.556.590
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>3.083.414.065</b>	<b>15.826.339.623</b>	<b>59.247.863.397</b>	<b>186.769.352</b>	<b>78.344.386.437</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 69.614.241.876 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 61.061.423.864 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO**Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Phải trả người bán ngắn hạn****4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	49.782.669.381	49.782.669.381	55.625.639.283	55.625.639.283
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	23.117.888.496	23.117.888.496	19.931.535.579	19.931.535.579
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Trâm Anh Tuấn	4.554.560.415	4.554.560.415	6.861.455.100	6.861.455.100
Các đối tượng khác	22.110.220.470	22.110.220.470	28.832.648.604	28.832.648.604
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	4.910.981.663	4.910.981.663	7.780.614.000	7.780.614.000
<b>Cộng</b>	<b>54.693.651.044</b>	<b>54.693.651.044</b>	<b>63.406.253.283</b>	<b>63.406.253.283</b>

**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trích trước lãi vay	185.726.137	272.965.559
<b>Cộng</b>	<b>185.726.137</b>	<b>272.965.559</b>

**4.14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả khác	554.586.496	135.457.450
<b>Cộng</b>	<b>554.586.496</b>	<b>135.457.450</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

## 4.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	-	-	-	-	-	-
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	18.892.081.250	18.892.081.250	69.167.221.670	76.138.670.420	25.863.530.000	25.863.530.000
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	17.275.120.000	17.275.120.000	47.075.120.000	50.999.157.900	21.199.157.900	21.199.157.900
Công ty Cổ phần bê tông Dinco Chu Lai	6.289.428.182	6.289.428.182	6.289.428.182	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.456.629.432</b>	<b>42.456.629.432</b>	<b>122.531.769.852</b>	<b>131.137.828.320</b>	<b>51.062.687.900</b>	<b>51.062.687.900</b>
<b>Dài hạn:</b>						
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	2.568.668.500	2.568.668.500	-	7.089.810.000	9.658.478.500	9.658.478.500
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	8.477.172.600	8.477.172.600	-	4.475.120.000	12.952.292.600	12.952.292.600
<b>Cộng</b>	<b>11.045.841.100</b>	<b>11.045.841.100</b>	<b>-</b>	<b>11.564.930.000</b>	<b>22.610.771.100</b>	<b>22.610.771.100</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>53.502.470.532</b>	<b>53.502.470.532</b>	<b>122.531.769.852</b>	<b>142.702.758.320</b>	<b>73.673.459.000</b>	<b>73.673.459.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay dài hạn các ngân hàng theo từng Hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	174/2015/ VCB- KHDN	10/06/2015	7.000.000.000	21/08/2015	mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,3%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà	24/2016/ VCB- KHDN	21/03/2016	4.800.000.000	24/03/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,35% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,5%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	68/2016/ VCB- KHDN	24/05/2016	3.200.000.000	31/05/2016	mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	79/2016/ VCB- KHDN	31/05/2016	1.000.000.000	31/05/2016	mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	93/2016/VCB-KHDN	22/06/2016	4.600.000.000	22/06/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	106/2016/VCB-KHDN	28/07/2016	5.300.000.000	02/08/2016	mua xe ô tô bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	109/2016/VCB-KHDN	24/08/2016	456.750.000	24/08/2016	mua 01 xe tải Hyundai HD99	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	145/2016/VCB-KHDN	03/11/2016	3.500.000.000	28/11/2016	mua bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	132/2016/VCB-KHDN	10/10/2016	3.500.000.000	18/10/2016	mua xe Lexus Lx 570	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	30/2017/VCB-KHDN	13/04/2017	2.096.843.000	13/04/2017	mua máy xúc lật bánh lốp hiệu Doosan (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47/2017/VCB-KHDN	25/05/2017	4.920.000.000	25/05/2017	mua 03 xe chuyển trộn bê tông Huyndai	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	97/2017/VCB-KHDN	28/09/2017	4.400.000.000	29/09/2017	bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	xe bơm bê tông Isuzu, HT bơm Putzmeister	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	22/2017/VCB-KHDN	14/03/2017	2.268.000.000	16/03/2017	mua xe tải Hyundai HD 320-380Ps gắn cầu Kanglim 10 tấn KS 2605 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20/2017/VCB-KHDN	03/03/2017	1.000.000.000	20/03/2017	mua 01 ô tô Toyota Fortuner (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	11/2019/VCB-KHDN	11/01/2019	3.300.000.000	22/01/2019	mua 01 xe ô tô bơm Putmeister ISUZU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,8% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,5%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	DNG1656/HĐTĐ	13/08/2015	4.060.000.000	14/08/2015	MUA bơm hiệu HINO đã qua sử dụng	48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017- HĐCVDA DT/NHCT 480- PACIFIC DINCO	17/08/2017	3.070.000.000	17/08/2017	mua 01 Trạm trộn bê tông, 03 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 01 máy xúc lật bánh lốp	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017/ HĐCVDA DT	17/10/2017	8.662.000.000	31/10/2017	mua 1 xe bơm bê tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2019- HĐCVĐA T/NHCT4 80- PACIFIC DINCO	11/09/2019	2.386.000.000	20/09/2019	Mua 4 xe trộn bê tông hiệu HINO đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2019- HDDCV DADDT/ NHCT48 0- PACIFIC DINCO	13/09/2019	4.893.712.600	31/10/2019	mua 01 xe bơm hiệu Mercedes- Ben Axor 4140 56m đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	03/2019- HDDCV DADDT/ NHCT48 0- PACIFIC DINCO	15/11/2019	3.376.000.000	17/12/2019	mua 01 xe bơm Putmeister 38m	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn



**CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO**

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	81.000.000.000	49.416.000	7.752.997.505	28.432.868.964	117.235.282.469
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.688.251.288	21.688.251.288
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(2.174.864.988)	(2.174.864.988)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	8.099.810.000	-	-	-	8.099.810.000
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>7.752.997.505</b>	<b>39.036.274.264</b>	<b>135.938.497.769</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.663.297.568	5.663.297.568
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(2.525.633.598)	(2.525.633.598)
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>7.752.997.505</b>	<b>33.263.957.234</b>	<b>130.166.180.739</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
<b>Cộng</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>89.099.810.000</b>

**4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Vốn góp đầu năm	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>89.099.810.000</b>

**4.17.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.100.000
Cổ phiếu phổ thông	8.909.981	8.100.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.100.000
Cổ phiếu phổ thông	8.909.981	8.100.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

**4.17.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>7.752.997.505</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ thuật U'D TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
<b>Cộng</b>	<b>546.696.850</b>	<b>546.696.850</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu:				
Doanh thu bán thành phẩm	49.690.987.930	108.152.878.249	215.175.665.091	384.741.040.927
Doanh thu bán hàng hóa	3.270.792.015	6.481.521.499	30.591.366.536	9.534.363.551
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.363.636	257.786.629	234.212.726
<b>Cộng</b>	<b>52.961.779.945</b>	<b>114.635.763.384</b>	<b>246.024.818.256</b>	<b>394.509.617.204</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	8.032.970.974	52.393.047.403	69.712.500.865	119.803.251.279

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giảm giá hàng bán	-	29.372.728	7.552.728	197.782.728
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>29.372.728</b>	<b>7.552.728</b>	<b>197.782.728</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	46.276.409.786	95.164.697.335	193.781.550.280	341.598.694.877
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.270.792.015	6.481.521.499	30.591.366.536	9.534.363.551
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.363.636	257.786.629	234.212.726
<b>Cộng</b>	<b>49.547.201.801</b>	<b>101.647.582.470</b>	<b>224.630.703.445</b>	<b>351.367.271.154</b>

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.946.920	8.005.094	31.882.771	17.428.640
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	839.000.000	839.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.946.920</b>	<b>8.005.094</b>	<b>870.882.771</b>	<b>856.428.640</b>

5.5. Chi phí tài chính

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	939.036.926	1.457.521.778	4.560.153.609	5.950.569.479
Trích dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(810.000)	4.370.000	(2.640.000)	10.870.000
<b>Cộng</b>	<b>938.226.926</b>	<b>1.461.891.778</b>	<b>4.557.513.609</b>	<b>5.961.439.479</b>

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.266.125.124	1.690.954.232	5.193.381.376	5.790.369.773
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(84.880.000)	-	(338.565.095)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	608.985.000	-	734.669.000
Chi phí bằng tiền khác	1.476.062.895	1.845.183.974	5.988.172.494	6.890.709.880
<b>Cộng</b>	<b>2.742.188.019</b>	<b>4.060.243.206</b>	<b>11.181.553.870</b>	<b>13.077.183.558</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.7. Thu nhập khác**

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	659.090.909	10.000.000	659.090.909	64.545.454
Thu nhập khác	3.662	298.131.074	153.562	298.131.074
<b>Cộng</b>	<b>659.094.571</b>	<b>308.131.074</b>	<b>659.244.471</b>	<b>362.676.528</b>

**5.8. Chi phí khác**

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-	1.105.217.125	-
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	8.696.500	25.005.000	58.698.354	156.147.500
Chi phí khác	44.647.665	131.551.785	143.638.402	369.993.295
<b>Cộng</b>	<b>53.344.165</b>	<b>156.556.785</b>	<b>1.307.553.881</b>	<b>526.140.795</b>

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.947.151.385	79.932.057.327	150.240.544.334	280.872.240.259
Chi phí nhân công	2.916.301.103	7.036.239.767	21.917.791.372	30.000.523.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.762.658.184	3.718.694.421	15.249.989.420	15.013.554.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.097.339.894	3.766.550.712	8.169.180.355	9.887.845.953
Chi phí khác bằng tiền	1.295.147.239	4.375.294.409	7.622.530.537	13.820.029.365
<b>Cộng</b>	<b>49.018.597.805</b>	<b>98.828.836.636</b>	<b>203.200.036.018</b>	<b>349.594.193.304</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	345.860.525	7.596.252.585	5.870.067.965	24.598.904.658
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	194.519.491	949.969.284	796.448.350	2.100.588.192
- Chi phí không được trừ	98.519.491	244.994.284	412.448.350	981.929.192
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	96.000.000	96.000.000	384.000.000	384.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi thiếu hồ sơ	-	608.975.000	-	734.659.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	84.880.000	839.000.000	1.177.565.095
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	839.000.000	839.000.000
- Hoàn nhập dự phòng	-	84.880.000	-	338.565.095
Thu nhập tính thuế từ hoạt động KD không được ưu đãi	1.033.851.985	955.901.456	1.033.851.985	12.522.655.031
Thu nhập tính thuế từ hoạt động KD được ưu đãi	(493.471.969)	7.505.440.413	4.793.664.330	12.999.272.724
Thuế suất thuế TNDN không được ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi	0%	0%	0%	0%
Chi phí thuế TNDN hoạt động KD không được ưu đãi	206.770.397	191.180.291	206.770.397	2.504.531.006
Chi phí thuế TNDN hoạt động KD được ưu đãi	-	-	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>206.770.397</b>	<b>191.180.291</b>	<b>206.770.397</b>	<b>2.504.531.006</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	206.770.397	191.180.291	206.770.397	2.504.531.006
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-	-	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.145.599.432	55.798.580.350	110.966.839.852	186.998.476.630
<b>Cộng</b>	<b>29.145.599.432</b>	<b>55.798.580.350</b>	<b>110.966.839.852</b>	<b>186.998.476.630</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	21.638.450.000	43.832.455.270	131.137.828.320	194.316.948.130
Cộng	<u>21.638.450.000</u>	<u>43.832.455.270</u>	<u>131.137.828.320</u>	<u>194.316.948.130</u>

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	49.690.987.930	108.152.878.249	3.270.792.015	6.481.521.499	-	1.363.636	52.961.779.945	114.635.763.384
<b>Cộng</b>	<b>49.690.987.930</b>	<b>108.152.878.249</b>	<b>3.270.792.015</b>	<b>6.481.521.499</b>	<b>-</b>	<b>1.363.636</b>	<b>52.961.779.945</b>	<b>114.635.763.384</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Kết quả của bộ phận	4.020.328.550	13.110.382.475	-	-	-	-	4.020.328.550	13.110.382.475
Chi phí không phân bổ							2.742.188.019	4.060.243.206
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							1.278.140.531	9.050.139.269
Doanh thu hoạt động tài chính							5.946.920	8.005.094
Chi phí tài chính							938.226.926	1.461.891.778
Lợi nhuận trước thuế							345.860.525	7.596.252.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp							206.770.397	191.180.291
<b>Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>							<b>139.090.128</b>	<b>7.405.072.294</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác**

	<b>Bê tông thương phẩm</b>		<b>Kinh doanh thương mại</b>		<b>Cung cấp dịch vụ</b>		<b>Tổng cộng</b>	
	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	
	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Tài sản của bộ phận	199.280.121.575	241.439.377.323	-	-	-	-	199.280.121.575	241.439.377.323
Tài sản không phân bổ							42.571.876.267	45.743.048.013
<b>Tổng tài sản</b>							<b>241.851.997.842</b>	<b>287.182.425.336</b>

	<b>Bê tông thương phẩm</b>		<b>Kinh doanh thương mại</b>		<b>Cung cấp dịch vụ</b>		<b>Tổng cộng</b>	
	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	
	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Nợ phải trả của bộ phận	108.566.437.176	146.392.602.065	-	-	-	-	108.566.437.176	146.392.602.065
Nợ phải trả không phân bổ							3.119.379.927	4.851.325.502
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>111.685.817.103</b>	<b>151.243.927.567</b>

	<b>Bê tông thương phẩm</b>		<b>Kinh doanh thương mại</b>		<b>Cung cấp dịch vụ</b>		<b>Tổng cộng</b>	
	<b>Quý 4-2020</b>	<b>Quý 4-2019</b>	<b>Quý 4-2020</b>	<b>Quý 4-2019</b>	<b>Quý 4-2020</b>	<b>Quý 4-2019</b>	<b>Quý 4-2020</b>	<b>Quý 4-2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua sắm tài sản	7.229.116.256	6.218.681.290	-	-	-	-	7.229.116.256	6.218.681.290
Chi phí khấu hao	3.799.526.191	3.718.694.421	-	-	-	-	3.799.526.191	3.718.694.421



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước
4. Công ty Cổ phần Xây dựng FIDI
5. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

- Công ty đầu tư  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con của Công ty đầu tư  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Phải thu:		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	27.337.155.165	61.469.474.571
Công ty CP Xây dựng FIDI	2.741.386.500	9.262.556.500
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>	<b>30.078.541.665</b>	<b>70.732.031.071</b>
Phải trả:		
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	4.601.903.663	7.763.014.000
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	309.078.000	17.600.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.11</b>	<b>4.910.981.663</b>	<b>7.780.614.000</b>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	-	6.148.368.182
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.12</b>	<b>0</b>	<b>6.148.368.182</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Công ty CP Xây dựng FIDI	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.4</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Bán hàng:</b>				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	7.847.335.455	48.044.906.493	69.072.386.144	102.689.578.773
Công ty CP Xây dựng FI DI	185.635.519	4.348.140.910	640.114.721	12.056.869.549
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	-	-	-	5.053.457.507
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	-	-	-	3.345.450
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b>8.032.970.974</b>	<b>52.393.047.403</b>	<b>69.712.500.865</b>	<b>119.803.251.279</b>
	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Mua hàng:</b>				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	-	-	366.687.576	394.232.551
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	49.581.818	156.525.562	513.125.454	5.299.705.785
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	921.202.500	5.323.146.364	7.491.909.921	16.923.347.718
<b>Cộng</b>	<b>970.784.318</b>	<b>5.479.671.926</b>	<b>8.371.722.951</b>	<b>22.617.286.054</b>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thù lao và thu nhập	367.431.875	484.050.115	1.507.903.000	1.698.309.305

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Quý 4-2020 VND	Quý 4-2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	42.000.000	168.000.000	168.000.000

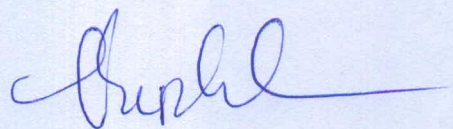


**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**Phê duyệt**  
  
  
**Huỳnh Phước Huyền Vy**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**Người lập**  
  
**Phạm Văn Phước**  
**Kế toán trưởng**